

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

1

吧 ba

phó từ: (chỉ một sự gợi ý, yêu cầu hoặc mệnh lệnh nhẹ nhàng)

Wǒmen míngtiān qù kàn diànyǐng ba!

我们明天去看电影吧！

Ngày mai chúng ta hãy đi xem phim đi!

2

白 bái

tính từ: trắng

Wǒ bù xǐhuan chuān bái yīfu.

我不喜欢穿白衣服。

Tôi không thích mặc quần áo trắng.

3

百 bǎi

số từ: trăm

Wǒmen gōngsī yǒu yì bǎi duō gè rén.

我们公司有一百多个人。

Công ty chúng tôi có hơn một trăm người.

4

帮助 bāngzhù

động từ: giúp đỡ / hỗ trợ

Tā bāngzhù guo wǒ hěn duō cì.

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

他帮助过我很多次。

Anh ấy đã giúp tôi rất nhiều lần.

5

报纸 bàozhǐ

danh từ: báo chí

Zhè shì jīntiān de bàozhǐ.

这是今天的报纸。

Đây là tờ báo của ngày hôm nay.

6

比 bǐ

giới từ: hơn / so với

Jīntiān bǐ zuótiān lěng.

今天比昨天冷。

Hôm nay lạnh hơn hôm qua.

7

别 bié

trạng từ: đừng

Bié wán shǒujī le, duì yǎnjīng bùhǎo.

别玩手机了，对眼睛不好。

Đừng chơi điện thoại nữa, không tốt cho mắt.

8

宾馆 bīnguǎn

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

danh từ: khách sạn

Nǐ zhù zài nǎge bīnguǎn?

你住在哪个宾馆?

Bạn đang ở khách sạn nào vậy?

9

长 cháng

tính từ: dài

Tā de tóufa hěn cháng.

她的头发很长。

Tóc của cô ấy rất dài.

10

唱歌 chànggē

động từ: ca hát

Tā chànggē chàng de bǐ wǒ hǎo.

她唱歌唱得比我好。

Cô ấy hát hay hơn tôi.

11

出 chū

động từ: đến hoặc đi ra ngoài

Wǒ mǎshàng chūmén.

我马上出门。

Tôi sẽ rời khỏi nhà sớm.

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

12

穿 chuān

động từ: mặc / choàng vào

Nǐ chuān duōdà de xiézi?

你穿多大的鞋子？

Bạn mang giày kích cỡ bao nhiêu?

13

次 cì

từ phân loại: dành cho các sự kiện đếm được, số lần

Wǒ jīntiān gěi nǐ dǎ le sān cì diànhuà.

我今天给你打了三次电话。

Hôm nay tôi đã gọi điện thoại cho bạn ba lần.

14

从 cóng

giới từ: từ (một nơi chốn, một thời điểm)

Cóng nǐ jiā dào gōngsī yǒu duō yuǎn?

从你家到公司有多远？

Từ nhà bạn đến công ty bao xa?

15

错 cuò

tính từ: sai / không đúng

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

Wǒ shuō cuò le ma?

我说错了吗?

Tôi nói sai rồi à?

16

打篮球 dǎ lánqiú

động từ: chơi bóng rổ

Tā měitiān wǎnshàng dōu huì dǎ lánqiú.

他每天晚上都会打篮球。

Anh ấy chơi bóng rổ mỗi buổi tối.

17

大家 dàjiā

đại từ: tất cả / mọi người

Kuàidiǎn! Dàjiā dōu zài děng nǐ.

快点! 大家都在等你。

Nhanh lên! Mọi người đang đợi bạn đấy!

18

到 dào

động từ: đến / đến nơi

Dào jiā le gěi wǒ dǎdiànhuà.

到家了给我打电话。

Đến nhà thì gọi điện cho tôi nhé.

19

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

得 de

mạo từ: (liên kết một động từ hoặc một tính từ với một bổ ngữ miêu tả cách thức hoặc mức độ)

Nǐ shuō de tài kuài le!

你说得太快了！

Bạn nói nhanh quá!

20

等 děng

động từ: chờ đợi

Méiguānxi, wǒ děng nǐ.

没关系，我等你。

Không sao! Tôi chờ bạn!

21

弟弟 dìdì

danh từ: em trai

Nǐ dìdì zài nǎr shàngbān?

你弟弟在哪儿上班？

Em trai bạn làm việc ở đâu?

22

第一 dìyī

số từ: đầu tiên

Zhè shì wǒ dìyī cì lái Zhōngguó.

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

这是我第一次来中国。

Đây là lần đầu tiên tôi đến Trung Quốc.

23

懂 dǒng

động từ: hiểu

Wǒ bù dǒng nǐ de yìsi.

我不懂你的意思。

Tôi không hiểu ý của bạn.

24

对 duì

giới từ: (được sử dụng trước một danh từ hoặc một đại từ) đối với / cho

Chōuyān duì shēntǐ bù hǎo.

抽烟对身体不好。

Hút thuốc không tốt cho sức khỏe.

25

对 duì

tính từ: phải / đúng

Zhège zì wǒ dú duì le ma?

这个字我读对了吗？

Tôi đọc chữ này đúng rồi không?

26

房间 fángjiān

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

danh từ: phòng

Zhège fángjiān hěn dà.

这个房间很大。

Cái phòng này rất to.

27

非常 fēicháng

trạng từ: rất / cực kỳ

Nǐ de Zhōngwén shuō de fēicháng hǎo.

你的中文说得非常好。

Bạn nói tiếng Trung rất tốt.

28

服务员 fúwùyuán

danh từ: tiếp viên / phục vụ nam / phục vụ nữ

Zhège fúwùyuán de tàidu hěn bùhǎo.

这个服务员的态度很不好。

Thái độ của anh phục vụ này không tốt lắm.

29

高 gāo

tính từ: cao

Tā bǐ wǒ gāo yìdiǎnr.

她比我高一点儿。

Cô ấy cao hơn tôi một chút.

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

30

告诉 gàosu

động từ: nói

Nǐ néng gàosu wǒ tā de míngzi ma?

你能告诉我她的名字吗?

Bạn có thể nói cho tôi tên của cô ấy không?

31

哥哥 gēge

danh từ: anh trai

Wǒ gēge shì lǎoshī.

我哥哥是老师。

Anh trai tôi là giáo viên.

32

给 gěi

giới từ: cho

Tā gěi wǒ mǎi le yì běn shū.

他给我买了一本书。

Anh ấy đã mua cho tôi một quyển sách.

33

公共汽车 gōnggòngqìchē

danh từ: xe buýt công cộng

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

Tā měitiān dōu zuò gōnggòngqìchē qù shàngbān.

他每天都坐公共汽车去上班。

Anh ấy đi làm bằng xe buýt công cộng mỗi ngày.

34

公司 gōngsī

danh từ: công ty

Wǒ zài yí jiā xiǎo gōngsī shàngbān.

我在一家小公司上班。

Tôi làm việc trong một công ty nhỏ.

35

贵 guì

tính từ: đắt, mắc

Shēnzhèn de fángzi hěn guì.

深圳的房子很贵。

Nhà ở Thâm Quyến rất là mắc.

36

过 guo

(được dùng sau một động từ) để chỉ sự hoàn tất một hành động

Nǐ qù guo Shànghǎi ma?

你去过上海吗?

Bạn từng đi đến Thượng Hải chưa?

37

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

还 hái

trạng từ: khá / hơn là

Zhège fángjiān hái kěyǐ, jiùshì yǒudiǎnr xiǎo.

这个房间还可以，就是有点儿小。

Căn phòng này cũng được, chỉ là hơi nhỏ một chút.

38

孩子 háizi

danh từ: trẻ em / trẻ con

Nǐ yǒuméiyǒu háizi?

你有没有孩子？

Bạn có con không?

39

好吃 hǎochī

tính từ: ngon

Zhège cài zhēn hǎochī!

这个菜真好吃！

Món ăn này ngon thật!

40

黑 hēi

tính từ: đen

Wǒ xǐhuan chuān hēi yīfu.

我喜欢穿黑衣服。

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

Tôi thích mặc quần áo đen.

41

红 hóng

tính từ: đỏ

Nàge chuān hóng qúnzi de nǚhái shì shéi/shuí?

那个穿红裙子的女孩是谁?

Cô gái mặc váy đỏ đó là ai vậy?

42

火车站 huǒchēzhàn

danh từ: ga xe lửa

Cóng zhèr zuò chūzūchē qù huǒchēzhàn yào duōjiǔ?

从这儿坐出租车去火车站要多久?

Từ đây đến ga xe lửa bằng taxi mất bao lâu?

43

机场 jīchǎng

danh từ: sân bay

Qù jīchǎng duōshao qián?

去机场多少钱?

Đi đến sân bay bao nhiêu tiền?

44

鸡蛋 jīdàn

danh từ: trứng gà

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

Lǎobǎn, gěi wǒ jiān liǎng gè jīdàn.

老板，给我煎两个鸡蛋。

Ông chủ, chiên cho tôi hai cái trứng gà.

45

件 jiàn

từ phân loại: dùng cho quần áo, vấn đề nói chung

Wǒ xiǎng mǎi liǎng jiàn chènshān.

我想买两件衬衫。

Tôi muốn mua hai cái áo sơ mi.

46

觉得 juéde

động từ: suy nghĩ / cảm thấy

Nǐ juéde zěnmeyàng?

你觉得怎么样？

Bạn cảm thấy thế nào?

47

教室 jiàoshì

danh từ: lớp học

Jiàoshì lǐ hěn lěng.

教室里很冷。

Trong lớp học rất lạnh.

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

48

姐姐 jiějie

danh từ: chị

Wǒ jiějie zài Běijīng gōngzuò.

我姐姐在北京工作。

Chị tôi làm việc ở Bắc Kinh.

49

介绍 jièshào

động từ: giới thiệu / đề nghị

Nǐ néng jièshào yíxià nǐ zìjǐ ma?

你能介绍一下你自己吗?

Bạn có thể tự giới thiệu về mình không?

50

进 jìn

động từ: vào / đến hoặc đi vào

Wàimiàn hěn lěng, wǒmen jìnqù ba.

外面很冷，我们进去吧。

Bên ngoài lạnh quá. Hãy vào bên trong đi.

51

近 jìn

tính từ: gần

Wǒ jiā lí dìtiězhàn hěn jìn.

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

我家离地铁站很近。

Nhà tôi cách trạm xe điện ngầm rất gần.

52

就 jiù

trạng từ: cấu trúc "就+động từ" chỉ một kết luận hoặc một giải pháp dựa trên những gì đã được đề cập trước đó

A: Wǒ juéde zhè jiā fàndiàn de cài búcuò.

A: 我觉得这家饭店的菜不错。

A: Tôi thấy thức ăn ở nhà hàng này không tệ.

B: Hǎo, jiù zài zhè jiā fàndiàn chī ba.

B: 好，就在这家饭店吃吧。

B: Ok. Vậy thì ăn ở nhà hàng này đi.

53

咖啡 kāfēi

danh từ: cà phê

Wǒ yào yì bēi Měishì kāfēi.

我要一杯美式咖啡。

Tôi muốn một tách cà phê kiểu Mỹ.

54

开始 kāishǐ

động từ: bắt đầu / khởi đầu

Diànyǐng jǐdiǎn kāishǐ?

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

电影几点开始?

Mấy giờ thì bộ phim bắt đầu?

55

考试 kǎoshì

danh từ: kiểm tra

Wǒ míngtiān yǒu kǎoshì.

我明天有考试。

Ngày mai tôi có bài kiểm tra.

56

可能 kěnéng

trạng từ: có lẽ / có thể / có khả năng

Tā jīntiān méi lái shàngbān, kěnéng shì shēngbìng le.

他今天没来上班，可能是生病了。

Hôm nay anh ấy không đi làm, có thể là bị bệnh rồi.

57

可以 kěyǐ

tính từ: có thể

Zhè jiā fàndiàn de cài hái kěyǐ, jiùshì yǒudiǎnr guì.

这家饭店的菜还可以，就是有点儿贵。

Thức ăn trong nhà hàng này không tệ, chỉ là hơi mắc một chút.

58

课 kè

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

danh từ: lớp / bài học

Wǒ jīntiān xiàwǔ méiyǒu kè.

我今天下午没有课。

Chiều nay tôi không có lớp.

59

快 kuài

tính từ: nhanh

Nǐ néng zǒu kuài yìdiǎn ma?

你能走快一点吗?

Bạn có thể đi nhanh lên một chút không?

60

快乐 kuàilè

tính từ: vui vẻ

Qīn'ài de, shēngrì kuàilè!

亲爱的，生日快乐!

Bạn thân mến, sinh nhật vui vẻ!

61

累 lèi

tính từ: mệt

Yīnwèi zuówǎn méi shuì hǎo, suǒyǐ wǒ xiànzài juéde hěn lèi.

因为昨晚没睡好，所以我现在觉得很累。

Bởi vì tối hôm qua ngủ không ngon, nên bây giờ tôi cảm thấy rất mệt.

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

62

离 lí

động từ: cách / cách nơi nào đó một khoảng cách

Nǐ jiā lí xuéxiào yǒu duō yuǎn?

你家离学校有多远?

Nhà của bạn cách trường bao xa?

63

两 liǎng

số từ: hai

Wǒ bǐ wǒ dìdì dà liǎng suì.

我比我弟弟大两岁。

Tôi lớn hơn em trai tôi hai tuổi.

64

零 líng

số từ: số không

Jīntiān hěn lěng, língxià wǔdù.

今天很冷，零下五度。

Hôm nay rất lạnh, âm 5 độ.

65

路 lù

danh từ: đường

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

Wǒ zài qù nǐ jiā de lù shàng.

我在去你家的路上。

Tôi đang trên đường đến nhà bạn.

66

旅游 lǚyóu

động từ: du lịch / thực hiện chuyến đi

Wǒ xiǎng qù Ōuzhōu lǚyóu.

我想去欧洲旅游。

Tôi muốn đi du lịch đến Châu Âu.

67

卖 mài

động từ: bán

Miànbāo yǐjīng mài wán le.

面包已经卖完了。

Bánh mì đã bán hết rồi.

68

慢 màn

tính từ: chậm

Nǐ néng shuō màn yìdiǎn ma?

你能说慢一点吗?

Bạn có thể nói chậm một chút không?

69

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

忙 máng

tính từ: bận

Nǐ zuìjìn zài máng shénme?

你最近在忙什么？

Gần đây bạn bận việc gì vậy?

70

每 měi

đại từ: mọi / mỗi

Wǒ měitiān dōu hěn máng.

我每天都很忙。

Mỗi ngày tôi đều rất bận.

71

妹妹 mèimei

danh từ: em gái

Nǐ mèimei zhēn kě'ài!

你妹妹真可爱！

Em gái bạn thật dễ thương!

72

门 mén

danh từ: cổng / cửa

Kāimén, shì wǒ.

开门，是我。

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

Mở cửa đi. Tôi đây.

73

面条 miàntiáo

danh từ: mì

Nǐ xiǎng chī miàntiáo háishi mǐfàn?

你想吃面条还是米饭?

Bạn muốn ăn mì hay ăn cơm?

74

男 nán

tính từ: nam

Nánzhuāng zài jǐ lóu?

男装在几楼?

Quần áo nam ở tầng mấy vậy?

75

您 nín

đại từ: ông (lịch sự)

Qǐngwèn nín guìxìng?

请问您贵姓?

Xin hỏi họ của ông là gì ạ?

76

牛奶 niúnnǎi

danh từ: sữa bò

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

Qǐng búyào zài wǒ de kāfēi lǐ fàng niúǎi.

请不要在我的咖啡里放牛奶。

Xin đừng cho sữa vào cà phê của tôi.

77

女 nǚ

tính từ: nữ / phụ nữ

Nǐ yǒu nǚpéngyou ma?

你有女朋友吗？

Bạn có bạn gái không?

78

旁边 pángbiān

danh từ: cạnh / bên cạnh

Chāoshì pángbiān yǒu yí gè yínháng.

超市旁边有一个银行。

Bên cạnh siêu thị có một ngân hàng.

79

跑步 pǎobù

động từ: chạy / chạy bộ

Wǒ měitiān zǎoshang pǎobù bànxiǎoshí.

我每天早上跑步半小时。

Tôi chạy bộ nửa tiếng mỗi buổi sáng.

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

80

便宜 piányi

tính từ: rẻ / không mắc

Zuò huǒchē bǐ zuò fēijī piányi hěn duō.

坐火车比坐飞机便宜很多。

Đi xe lửa rẻ hơn đi máy bay rất nhiều.

81

票 piào

danh từ: vé

Wǒ xiǎng mǎi yì zhāng qù Shànghǎi de fēijīpiào.

我想买一张去上海的飞机票。

Tôi muốn mua một vé máy bay đi Thượng Hải.

82

妻子 qīzi

danh từ: vợ

Tā de qīzi shì Zhōngguó rén.

他的妻子是中国人。

Vợ anh ấy là người Trung Quốc.

83

起床 qǐchuáng

động từ: ra khỏi giường / thức dậy

Wǒ měitiān zǎoshang qǐ diǎn qǐchuáng.

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

我每天早上七点起床。

Tôi thức dậy vào 7 giờ mỗi buổi sáng.

84

千 qiān

số từ: ngàn / nghìn

Wǒ juéde wǔ qiān kuài qián mǎi yí gè shǒujī yǒudiǎnr guì.

我觉得五千块钱买一个手机有点儿贵。

Tôi thấy năm ngàn tệ để mua một cái điện thoại thì hơi mắc.

85

铅笔 qiānbǐ

danh từ: bút chì

Kǎoshì de shíhòu yào yòng qiānbǐ.

考试的时候要用铅笔。

Lúc kiểm tra phải dùng bút chì.

86

晴 qíng

tính từ: có nắng / tốt / trong (ngày)

Jīntiān shì qíngtiān.

今天是晴天。

Hôm nay là một ngày nắng.

87

去年 qùnián

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

danh từ: năm ngoái

Wǒmen shì qùnián rènshi de.

我们是去年认识的。

Chúng tôi quen biết nhau vào năm ngoái.

88

让 ràng

động từ: để / cho phép / khiến ai làm việc gì

Tā bàba bú ràng tā wán shǒujī.

他爸爸不让他玩手机。

Ba anh ấy không cho phép anh ấy chơi điện thoại.

89

日 rì

danh từ: ngày trong tháng

Jīntiān shì Sānyuè shíwǔ rì.

今天是三月十五日。

Hôm nay là ngày 15 tháng 3.

90

上班 shàngbān

động từ: đi làm / làm nhiệm vụ

Nǐ jǐdiǎn kāishǐ shàngbān?

你几点开始上班?

Mấy giờ bạn bắt đầu làm việc?

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

91

身体 shēntǐ

danh từ: (con người) cơ thể / sức khỏe

Tā shēntǐ bùhǎo, jīngcháng shēngbìng.

他身体不好，经常生病。

Sức khỏe của anh ấy không tốt, thường hay bị bệnh.

92

生病 shēngbìng

động từ: bị bệnh

Wǒ shēngbìng le, yào qù yīyuàn.

我生病了，要去医院。

Tôi bị bệnh rồi, tôi muốn đi bệnh viện.

93

生日 shēngrì

danh từ: sinh nhật

Nǐ de shēngrì shì nǎ yì tiān?

你的生日是哪一天？

Sinh nhật của bạn là ngày nào?

94

时间 shíjiān

danh từ: (khái niệm về) thời gian

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

Wǒ hěn máng, méi shíjiān xuéxí.

我很忙，没时间学习。

Tôi rất bận, không có thời gian học hành.

95

事情 shìqíng

danh từ: điều / vấn đề / sự việc

Zhè jiàn shìqíng wǒ yǐjīng zhīdào le.

这件事情我已经知道了。

Tôi đã biết sự việc này rồi.

96

手表 shǒubiǎo

danh từ: đồng hồ đeo tay

Wǒ de shǒubiǎo kuài le liǎng fēnzhōng.

我的手表快了两分钟。

Đồng hồ đeo tay của tôi nhanh hai phút.

97

手机 shǒujī

danh từ: điện thoại di động

Nǐ kànjàn wǒ de shǒujī le ma?

你看见我的手机了吗？

Bạn có thấy điện thoại di động của tôi chưa?

98

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

说话 shuōhuà

động từ: nói / nói chuyện

Wǒ xiànzài bùxiǎng shuōhuà.

我现在不想说话。

Bây giờ tôi không muốn nói chuyện.

99

送 sòng

động từ: giao hàng / tặng (như món quà)

Nǐ néng sòng dào wǒ jiā ma?

你能送到我家吗?

Bạn có thể giao đến nhà tôi không?

100

虽然... 但是... suīrán... dànshì...

liên từ: mặc dù... nhưng...

Suīrán zhège shǒujī hěn guì, dànshì wǒ hái shì mǎi le.

虽然这个手机很贵，但是我还是买了。

Mặc dù cái điện thoại rất mắc, nhưng tôi vẫn mua nó.

101

它 tā

đại từ: nó

Nà shì wǒ de gǒu, tā jīnnián sān suì.

那是我的狗，它今年三岁。

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

Đó là con chó của tôi. Năm nay nó ba tuổi.

102

踢足球 tī zúqiú

động từ: chơi đá banh

Nǐ xǐhuan tī zúqiú ma?

你喜欢踢足球吗?

Bạn có thích chơi đá banh không?

103

题 tí

danh từ: câu hỏi / vấn đề (thường trong bài kiểm tra)

Wǒ juéde zhèxiē tí hěn jiǎndān.

我觉得这些题很简单。

Tôi thấy những câu hỏi này rất đơn giản.

104

跳舞 tiàowǔ

động từ: nhảy múa

Tā búhuì chànggē, dànshì tā huì tiàowǔ.

她不会唱歌，但是她会跳舞。

Cô ấy không biết hát, nhưng cô ấy biết nhảy.

105

外 wài

danh từ: bên ngoài (thường đi sau một danh từ, ví dụ: 门外: bên ngoài cửa /

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

cổng)

Yǒurén zài ménwài.

有人在门外。

Có người ở ngoài cửa.

106

完 wán

động từ: xong

Zhè běn shū wǒ kàn wán le.

这本书我看完了。

Tôi đã đọc xong quyển sách này rồi.

107

玩 wán

động từ: chơi / vui chơi

Wǒmen zài Shànghǎi wán le liǎng tiān.

我们在上海玩了两天。

Chúng tôi vui chơi ở Thượng Hải hai ngày.

108

晚上 wǎnshang

danh từ: đêm / buổi tối

Wǒ měitiān wǎnshang dōu huì kàn diànshì.

我每天晚上都会看电视。

Tôi xem tivi mỗi tối.

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

109

往 wǎng

giới từ: đến / hướng tới

Wǎng qián zǒu wǔ fēnzhōng jiù dào le.

往前走五分钟就到了。

Đi thẳng đến phía trước, năm phút sau là tới.

110

为什么 wèishénme

tại sao

Nǐ wèishénme lái Zhōngguó?

你为什么来中国？

Tại sao bạn đến Trung Quốc?

111

问 wèn

động từ: hỏi

Bié wèn wǒ, wǒ yě bù zhīdào.

别问我，我也不知道。

Đừng hỏi tôi. Tôi cũng không biết.

112

问题 wèntí

danh từ: câu hỏi / vấn đề

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

Wǒ néng wèn nǐ yí gè wèntí ma?

我能问你一个问题吗？

Tôi có thể hỏi bạn một vấn đề không?

113

西瓜 xīguā

danh từ: dưa hấu

Zhège xīguā tián bù tián?

这个西瓜甜不甜？

Dưa hấu này có ngọt không?

114

希望 xīwàng

động từ: hy vọng / mong ước

Wǒ xīwàng nǐ huì xǐhuan.

我希望你会喜欢。

Tôi hy vọng bạn sẽ thích.

115

洗 xǐ

động từ: rửa

Nǐ xǐshǒu le ma?

你洗手了吗？

Bạn đã rửa tay chưa?

116

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

小时 xiǎoshí

danh từ: tiếng

Wǒ děng le nǐ yí gè xiǎoshí.

我等了您一个小时。

Tôi đã chờ bạn một tiếng rồi.

117

笑 xiào

động từ: cười / mỉm cười

Wǒ mèimei hěn ài xiào.

我妹妹很爱笑。

Em gái tôi hay cười.

118

新 xīn

tính từ: mới

Zhè shì wǒ mǎi de xīn chē.

这是我买的新车。

Đây là chiếc xe mới mà tôi mua.

119

姓 xìng

động từ: họ

Nǐ xìng shénme?

你姓什么？

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

Họ của bạn là gì?

120

休息 xiūxi

động từ: nghỉ ngơi

Wǒ méi shíjiān xiūxi.

我没时间休息。

Tôi không có thời gian nghỉ ngơi.

121

雪 xuě

danh từ: tuyết

Zuówǎn xià xuě le.

昨晚下雪了。

Tối hôm qua tuyết đã rơi.

122

颜色 yánsè

danh từ: màu sắc

Nǐ xǐhuan zhège yánsè ma?

你喜欢这个颜色吗?

Bạn có thích màu này không?

123

眼睛 yǎnjīng

danh từ: mắt

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

Tā de yǎnjīng hěn piàoliang.

她的眼睛很漂亮。

Mắt của cô ấy rất đẹp.

124

羊肉 yáng ròu

danh từ: thịt cừu

Yǒuxiē rén bù xǐhuan chī yáng ròu.

有些人不喜欢吃羊肉。

Một số người không thích ăn thịt cừu.

125

药 yào

danh từ: thuốc

Zhège yào yì tiān chī sān cì.

这个药一天吃三次。

Thuốc này một ngày uống ba lần.

126

要 yào

động từ: muốn

Tiānqì lěng le, wǒ yào qù mǎi yí jiàn máoyī.

天气冷了，我要去买一件毛衣。

Trời lạnh rồi, tôi muốn đi mua một cái áo ấm.

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

127

也 yě

trạng từ: cũng

Tā yě shì wǒ de péngyou.

他也是我的朋友。

Anh ấy cũng là bạn của tôi.

128

一起 yìqǐ

trạng từ: cùng với / trong cùng một nơi

Wǒmen xiàbān hòu yìqǐ qù chīfàn ba.

我们下班后一起去吃饭吧。

Sau giờ làm chúng ta cùng đi ăn cơm nhé.

129

一下 yíxià

danh từ: được dùng sau động từ, chỉ một hành động hoặc một sự cố gắng

Wǒ lèi le, xiǎng xiūxi yíxià.

我累了，想休息一下。

Tôi mệt rồi, muốn nghỉ ngơi một chút.

130

已经 yǐjīng

trạng từ: rồi

Xiànzài yǐjīng hěn wǎn le.

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

现在已经很晚了。

Bây giờ đã rất muộn rồi.

131

意思 yìsi

danh từ: ý nghĩa

Zhège dāncí shì shénme yìsi?

这个单词是什么意思？

Từ này có nghĩa là gì?

132

因为...所以... yīnwèi... suǒyǐ...

liên từ: bởi vì... cho nên

Yīnwèi wǒ zuótiān shēngbìng le, suǒyǐ méi qù shàngbān.

因为我昨天生病了，所以没去上班。

Bởi vì hôm qua tôi bị bệnh, cho nên không đi làm.

133

阴 yīn

tính từ: âm u / nhiều mây

Jīntiān shì yīntiān.

今天是阴天。

Hôm nay là một ngày âm u.

134

游泳 yóuyóǒng

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

động từ: bơi lội

Měi gè Xīngqītiān wǒ dōu huì qù yóuyóǒng.

每个星期天我都会去游泳。

Mỗi Chủ Nhật, tôi đều đi bơi.

135

右边 yòubian

danh từ: bên phải / phía bên phải

Xǐshǒujiān zài yòubian.

洗手间在右边。

Nhà vệ sinh ở bên phải.

136

鱼 yú

danh từ: con cá

Jīngcháng chī yú duì shēntǐ hǎo.

经常吃鱼对身体好。

Thường xuyên ăn cá sẽ tốt cho sức khỏe.

137

远 yuǎn

tính từ: xa

Dìtiězhàn lí zhèlǐ yuǎn ma?

地铁站离这里远吗?

Trạm xe điện gần cách đây có xa không?

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

138

运动 yùndòng

danh từ / động từ: thể thao / tập các bài tập thể chất / tập thể dục

Wǒ xiǎng yùndòng, dànshì wǒ méi shíjiān.

我想运动，但是我没有时间。

Tôi muốn tập thể dục, nhưng tôi không có thời gian.

139

再 zài

trạng từ: lại / lần nữa / lần khác

Nǐ néng zài shuō yí biàn ma?

你能再说一遍吗？

Bạn có thể nói lại lần nữa không?

140

早上 zǎoshang

danh từ: sáng sớm

Wǒ jīntiān zǎoshang wǔ diǎn jiù qǐchuáng le.

我今天早上五点就起床了。

Sáng sớm hôm nay 5 giờ là tôi đã thức dậy rồi.

141

丈夫 zhàngfu

danh từ: chồng

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

Tā de zhàngfu shì wàiguórén.

她的丈夫是外国人。

Chồng cô ấy là người nước ngoài.

142

找 zhǎo

động từ: tìm kiếm

Wǒ zài zhǎo wǒ de yàoshi.

我在找我的钥匙。

Tôi đang tìm chìa khóa của mình.

143

着 zhe

mạo từ: được dùng để chỉ một trạng thái

Jìnlái ba, mén shì kāi zhe de.

进来吧，门是开着的。

Vào đi, cửa đang mở.

144

真 zhēn

trạng từ: thật sự

Zhège xiǎohái zhēn cōngmíng!

这个小孩真聪明！

Đứa bé này thật thông minh!

145

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

正在 zhèngzài

trạng từ: ở ngay lúc (làm gì đó) / trong quá trình của

Nǐ dǎdiànhuà gěi wǒ de shíhòu, wǒ zhèngzài xǐzǎo.

你打电话给我的时候，我正在洗澡。

Lúc bạn gọi điện thoại cho tôi, tôi đang tắm.

146

知道 zhīdào

động từ: biết

Nǐ zhīdào tā shì shéi/shuí ma?

你知道他是谁吗？

Bạn có biết anh ấy là ai không?

147

准备 zhǔnbèi

động từ: dự định / lập kế hoạch

Nǐ zhǔnbèi shénmeshíhòu qù Zhōngguó?

你准备什么时候去中国？

Bạn dự định khi nào thì đi Trung Quốc?

148

走 zǒu

động từ: đi bộ / đi

Wǒmen zǒu huíjiā ba.

我们走回家吧。

HSK 2 - Khoá Học Hoàn Chính: 150 Từ Vựng và Câu Ví Dụ
Học Viên Tiếng Trung Sơ Cấp

Chúng ta hãy đi bộ về nhà đi.

149

最 zuì

trạng từ: (trước một tính từ hoặc một động từ) nhất

Nǐ zuì xiǎng qù nǎge guójiā lǚyóu?

你最想去哪个国家旅游?

Bạn muốn đi du lịch đến nước nào nhất?

150

左边 zuǒbian

danh từ: bên trái / phía bên trái

Zuǒbian nàge fángjiān shì wǒ de.

左边那个房间是我的。

Căn phòng phía bên trái là của tôi.